TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 215/2021/HNGĐ-ST Ngày: 29 – 6 – 2021 V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Phước Tân;

2. Bà Dương Thị Thúy Duy.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 161/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 319/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 352/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tô Thị Cẩm T1, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ 06, ấp AH, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Quốc T2, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ 25, ấp VH, xã VL, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Tô Thị Cẩm T1 vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Lê Quốc T2 vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Tô Thị Cẩm T1; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 và ông T2 tự tìm hiểu quen biết khoảng 05 năm thì được gia đình cho tiến đến hôn nhân vào năm 2015, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VL, huyện AP, tỉnh An Giang (theo bản sao Trích lục kết hôn số 670/TLKH-BS ngày 22/08/2019). Quá trình chung sống, sau khi kết hôn

thì bà T1 và ông T2 chỉ chung sống với nhau hạnh phúc khoảng một năm. Đến năm 2017 thì bà T1 và ông T2 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, ông T2 thường có những lời nói thiếu tôn trọng gia đình bà T1. Sau đó, bà T1 và ông T2 sống ly thân nhau khoảng 01 năm. Đến cuối năm 2018 thì bà T1 và ông T2 quay lại tiếp tục chung sống và sinh con chung. Sau khi có con chung thì bà T1 và ông T2 tiếp tục phát sinh mâu thuẫn như trước đây. Gia đình bà T1 cũng nhiều lần động viên, khuyên nhủ cả hai, ông T2 cũng hứa hẹn với gia đình bà T1 sẽ thay đổi nhưng ông T2 vẫn không thay đổi. Do đó, cả hai sống ly thân nhau từ đầu năm 2021 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà T1 yêu cầu được ly hôn với ông T2.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T1 và ông T2 sinh được 01 (một) con chung tên Lê Quốc T3, sinh ngày 29/11/2019. Hiện tại, cháu T3 đang sống cùng bà T1. Bà T1 có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T3 và không yêu cầu ông Toàn cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T1 khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông T2 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 13/ 5/2021 nhưng ông T2 vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T2, ông T2 cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án.

Ngày 13/5/2021, bà T1 có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn, đang nuôi con nhỏ.

Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà T1 giao nộp: Bản chính Bản tự khai ngày 23/4/2021; bản sao Trích lục Kết hôn số 670/TLKH-BS ngày 22/08/2019; bản sao Trích lục khai sinh số 953/TLKS-BS ngày 12/12/2019 mang tên Lê Quốc T3; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên chủ hộ Tô Văn Ng; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Tô Thị Cẩm T1.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản xác minh tại Ban ấp VH, xã VL ngày 19/5/2021 có sự xác nhận của Công an xã VL; biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 26/5/2021.

Tại phiên tòa, do bà T1 và ông T2 cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của bà T1, biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Trịnh Thị L, biên bản xác minh tại Ban ấp VH, xã VL, huyện AP, tỉnh An Giang và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản xác minh ngày 19/5/2021, đại diện Ban ấp Vĩnh Hưng cho biết: Ông Lê Quốc T2, sinh năm 1994 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ 25, ấp VH, xã VL, huyện AP, tỉnh An Giang. Ông T2 thường xuyên sinh sống tại địa phương.

- Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 26/5/2021, bà Trịnh Thị L cho biết: Bà L là mẹ ruột của bà Tô Thị Cẩm T1. Về thời gian và điều kiện đi đến hôn

nhân, nguyên nhân và thời gian phát sinh mâu thuẫn thì đúng như lời bà T1 trình bày. Khi phát sinh mâu thuẫn thì bà L đã động viên cả hai cố gắng chung sống để cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng bà T1 vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn ông T2. Cả hai đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2021 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm.

Quá trình chung sống, bà T1 và ông T2 sinh được 01 (một) con chung tên Lê Quốc T3, sinh ngày 29/11/2019. Hiện tại, cháu T3 đang sống cùng bà T1 và bà L. Về tài sản chung, nợ chung thì không rõ. Bà L yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông T2 vắng mặt lần thứ hai không lý do; bà T1 có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà L đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà T1 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T1. Về con chung, chấp nhận yêu cầu của bà T1 được tiếp tục nuôi dạy con chung và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, đương sự khai không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Lê Quốc T2 đều vắng mặt không rõ lý do; đồng thời, ông T2 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông T2 đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Tô Thị Cẩm T1 có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 hình thành do tự tìm hiểu, sau đó được gia đình hai bên đồng ý cho tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân

dân xã VL, huyện AP cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 75 ngày 22/8/2019 (theo bản sao Trích lục Kết hôn số 670/TLKH-BS ngày 22/08/2019). Ông T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 25, ấp VH, xã VL, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 và ông T2 tự tìm hiểu quen biết khoảng 05 năm thì được gia đình cho tiến đến hôn nhân vào năm 2015, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VL, huyện AP, tỉnh An Giang (theo bản sao Trích lục kết hôn số 670/TLKH-BS ngày 22/08/2019). Đến năm 2017 thì bà T1 và ông T2 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, ông T2 thường có những lời nói thiếu tôn trọng gia đình bà T1. Sau đó, bà T1 và ông T2 sống ly thân nhau. Đến cuối năm 2018 thì bà T1 và ông T2 quay lại tiếp tục chung sống và sinh con chung. Sau khi có con chung thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn như trước đây. Mặc dù có sự động viên, hòa giải từ gia đình nhưng cả hai vẫn không thể hàn gắn tình cảm và sống ly thân nhau từ đầu năm 2021 cho đến nay.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà T1 và ông T2 lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Việc hai người thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, từng sống ly thân, sau đó quay lại và tiếp tục sống ly thân nhau mặc dù đã được gia đình hòa giải, động viên đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy mâu thuẫn giữa cả hai đã thật sự trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T1 và ông T2 sinh được 01(một) con chung tên Lê Quốc T3, sinh ngày 29/11/2019. Hiện tại, cháu T3 đang sống cùng với bà T1. Bà T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi xem xét điều kiện nuôi con, cũng như sự đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để bà T1 được trực tiếp nuôi dạy con chung.

Bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà T1 về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà T1 vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà T1 trong việc không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người

trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông Lê Quốc T2 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Tô Thị Cẩm T1. Ngược lại, bà Tô Thị Cẩm T1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Quốc T2 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Tô Thị Cẩm T1 khai không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này ông Lê Quốc T2 có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà Tô Thị Cẩm T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông Lê Quốc T2 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà T1 và ông T2 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị Cẩm T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Tô Thị Cẩm T1 được ly hôn với ông Lê Quốc T2.

2. Về con chung: Bà Tô Thị Cẩm T1 được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Lê Quốc T3, sinh ngày 29/11/2019. Ông Lê Quốc T2 không phải cấp dưỡng để nuôi con chung.

Ông Lê Quốc T2 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Tô Thị Cẩm T1. Ngược lại, bà Tô Thị Cẩm T1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Quốc T2 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Tô Thị Cẩm T1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0007094 ngày 23/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Ông Lê Quốc T2 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Tô Thị Cẩm T1 và ông Lê Quốc T2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, bà T1 và ông T2 có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 75 ngày 22/8/2019 (theo bản sao Trích lục kết hôn số 670/TLKH-BS ngày 22/08/2019) của Ủy ban nhân dân xã VL, huyện AP, tỉnh An Giang cấp cho bà Tô Thị Cẩm T1 và ông Lê Quốc T2 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- UBND xã VL (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Tuân